## KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LÊ-NIN

## TUẦN 1

**Câu 1:** Giả sử thị trường chỉ có 2 người sản xuất bình hoa bằng gốm. Giá trị 1 bình gốm trên thị trường bằng:**6.4 giờ**

**Câu 2:** Giả sử thị trường chỉ có 2 người sản xuất bình hoa bằng gốm**Giảm xuống còn 5 giờ**  
**Câu 3:** Giả sử thị trường chỉ có 2 người may áo sơ mi . Thời gian lao động trung bình để sản xuất 1 áo (hay giá trị của 1 áo) bằng:**3.2 giờ**

**Câu 4:** Giả sử thị trường chỉ có 2 người may áo sơ mi là ông Lâm và ông Thành tăng gấp đôi thì giá trị 1 áo trên thị trường:**Tăng lên 3.25 giờ**

**Câu 5:** Giả sử thị trường chỉ có Bà Lan và Bà Cúc đan mũ len. Giá trị mỗi chiếc mũ trên thị trường bằng: **4.5 giờ**

**Câu 6:** Giả sử thị trường chỉ có Bà Lan và Bà Cúc đan mũ len**Tăng lên thành 5.4 giờ**

**Câu 7: Giá trị sử dụng**của một hàng hóa thể hiện ở**:Công dụng cho người khác, cho xã hội**

**Câu 8: Giá trị**của hàng hóa được quy định bởi:**Lao động sản xuất ra nó**

**Câu 9:** Người ta có thể xác định*lượng*giá trị hàng hóa bằng:**Thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất hàng hóa**

**Câu 10:** Theo quan điểm KTCT, *“Một bộ phim có giá trị vì nó hay và nhận được sự tán thưởng của nhiều người”***Sai**

**Câu 11:** Kết luận sau đây đúng hay sai*:“Xét về mặt là lao động trừu tượng, các lao động khác nhau về lượng”***Đúng**

**Câu 12:** Cường độ lao động **tăng** làm cho**:Số lượng hàng hóa sản xuất trong một đơn vị thời gian tăng và Tổng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian tăng**

**Câu 13**: Cường độ lao động **giảm**làm cho:

A. Số lượng hàng hóa tạo ra trong một đơn vị thời gian giảm  
B. Tổng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian giảm  
C. Giá trị một đơn vị hàng hóa không đổi  
**D. Các phương án trên đều đúng**

**Câu 14:** Chọn một kết luận đúng nhất:**Giá trị của hàng hóa được xác định bởi *hao phí lao động trừu tượng kết tinh trong hàng hóa đó*  
Câu 15:** Kết luận sau đây đúng hay sai:“*Lao động cụ thểcủa người thợ dệt vải tạo ra giá trị sử dụng của vải”***Đúng**

**Câu 16: Thời gian lao động xã hội cần thiết** (TGLĐXH trung bình) để sản xuất hàng hóa:**Được quyết định bởi thời gian cá biệt của người sản xuất cung cấp đại bộ phận hàng hóa**

**Câu 17:** Hàng hóa có thuộc tính nào sau đây?**Giá trị sử dụng và giá trị**

**Câu 18:** Kết luận**sai**:*“Lao động trừu tượng của người thợ xây tạo ra giá trị sử dụng của ngôi nhà”*

**Câu 19:** Giả sử thị trường chỉ có 2 người đóng bàn là A và B. Thời gian lao động xã hội trung bình để đóng 1 bàn là: **2.25 ngày**

**Câu 20:** Một người nông dân trồng được cây chuối có 10 nải. Ông để lại 2 nải để ăn, 2 nải cho con gái, 2 nải đem đổi lấy 1 kg gạo nếp, 2 nải mang ra chợ bán và 2 nải mang lên chùa thắp hương.Số chuối có tư cách hàng hóa là: **4 nải**

**Câu 21:** Theo quan điểm KTCT, những thứ nào sau đây không phải là hàng hóa:**Nước suối tự nhiên, gà nuôi trong gia đình để ăn**

**Câu 22:** Khi năng suất lao động **giảm**:**Giá trị một đơn vị hàng hóa tăng & Tổng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian không đổi(C, D)**

**Câu 23:** Năng suất lao động **tăng** làm cho:**Số lượng hàng hóa tạo ra trong một đơn vị thời gian tăng & Giá trị một đơn vị hàng hóa giảm**

**Câu 24:** Lao động sản xuất hàng hóa biểu hiện ở các mặt:**Lao động cụ thể và lao động trừu tượng**

**Câu 25:** Theo quan điểm kinh tế chính trị, *“Có thể nói đất đai rất có giá trị”***Sai**

**Câu 26:** Giá trị sử dụng phản ánh:**Mặt chất của hàng hóa**

**Câu 27:** Theo quan điểm KTCT, *“Có thể nói xe máy có giá trị hơn ô tô”***Sai**

**Câu 28:** Giá trị sử dụng của hàng hóa là thuộc tính:**Mang tính chất lịch sử**

**Câu 29:** Bạn mua một cây bút để viết. Cây bút này:**Là một hàng hóa và có giá trị sử dụng đối với bạn**

**Câu 30:** Giá trị của một quyển sách thể hiện ở: **Lượng lao động làm ra cuốn sách**

**Câu 31:**K.Marx và F.Engels nghiên cứu: **Phương thức sản xuất TBCN thời kỳ cạnh tranh tự do**

**Câu 32:**Phương pháp nào không được sử dụng trong phương pháp nghiên cứu KTCT Marx-Lenin:**Thực nghiệm**

**Câu 33:**Sản xuất hàng hoá là sản xuất ra sản phẩm: **Để trao đổi**

**Câu 34:**Đặc trưng nào sau đây là của hàng hoá:**Tất cả các phương án trên đều đúng**

**Câu 35:**Tiền xuất hiện là do:**Yêu cầu của trao đổi ở một trình độ cao nhất định**

**Câu 36:**Tiền:**Phản ánh QHSX của xã hội**

**Câu 37:**Chức năng phương tiện lưu thông của tiền có nghĩa là: **Dùng tiền làm trung gian trong trao đổi hàng hoá**

**Câu 38:**Ai là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ KTCT: **A. Montchretien**

**Câu 39:**KTCT học TS cổ điển hình thành và phát triển trong khoảng thời gian nào:**Giữa thế kỷ XVII đến những năm 30 của thế kỷ XIX**

**Câu 40:**Trường phái tư tưởng kinh tế đầu tiên trong lịch sử là: **Trọng thương**

**Câu 41:**Đối tượng nghiên cứu của KTCT Marx - Lenin là: **QHSX trong mối liên hệ biện chứng với LLSX và KTTT**

**Câu 42:**Thời kỳ giữa thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVII là thời kỳ phát triển của Trường phái kinh tế nào sau đây: **Trọng thương**

**Câu 43:**KTCT Marx - Lenin có những chức năng nào sau đây:**Nhận thức,Thực tiễn& Tư tưởng**

**Câu 44:**Điều kiện ra đời và phát triển của sản xuất hàng hóa là:

**Phân công lao động xã hội**

**Người sản xuất có địa vị độc lập**

**Câu 45:**Người ta có thể cất trữ tiền dưới dạng:

**Tiền vàng và vàng thoi**

**Tiền bạc và bạc nén**

**Câu 46:**Chức năng thanh toán của tiền được hiểu là:

**Tiền phục vụ mục đích mua – bán chịu hàng hóa**

**Có thể vay mượn nhau bằng tiền và thanh toán bằng tiền**

**Câu 47:**Người sản xuất hàng hóa theo đuổi mục đích: **Giá trị**

## TUẦN 2

**Câu 1:**Đặc điểm nào sau đây là đặc trưng của nền kinh tế thị trường:

**Cạnh tranh vừa là môi trường, vừa là động lực phát triển**

**Sự đa dạng về chủ thể và thành phần kinh tế**

**Câu 2:**Điểm chung của các hàng hóa đặc biệt là:

**Không có giá trị thực**

**Có thể trao đổi, mua bán trên thị trường**

**Giá cả không do giá trị, mà do các yếu tố trên thị trường quy định**

**Câu 3:**Nhà nước tham gia thị trường với vai trò chủ yếu là:**Quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường**

**Câu 4:**Quy luật giá trị gây ra những tác động nào sau đây:

**Làm phân hóa những người sản xuất thành 2 cực**

**Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa**

**Kích thích cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động**

**Câu 5:**Quy luật lưu thông tiền tệ thể hiện:**Quan hệ vận động ngược chiều giữa số lượng tiền cần cho lưu thông và tốc độ lưu thông tiền tệ**

**Câu 6:**Thị trường tư liệu sản xuất là:**Thị trường trao đổi (mua – bán) các yếu tố sản xuất dùng cho việc sản xuất**

**Câu 7:**Tác động nào sau đây thể hiện vai trò của thị trường:

**Gắn kết các chủ thể kinh tế**

**Thúc đẩy phân bổ nguồn lực hiệu quả cho sản xuất**

**Làm cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng**

**Câu 8:**Nhóm thị trường (TT) nào sau đây được phân loại theo tính chất của thị trường:**TT tự do, TT có tổ chức, TT cạnh trạnh, TT độc quyền**

**Câu 9:**Những chủ thể tham gia thị trường gồm có:

**Người sản xuất và người tiêu dùng**

**Các chủ thể trung gian**

**Nhà nước**

**Câu 10:**Trong giao dịch mua - bán thương hiệu, điều nào sau đây là đúng: **Người mua có quyền sở hữu**

**Câu 11:**Cổ phiếu và trái phiếu khác nhau ở điểm nào sau đây:**Cổ phiếu có thời hạn dài hơn trái phiếu**

**Câu 12:**Thị trường hàng tiêu dùng là thị trường:**Mua – bán các hàng hóa phục vụ cho mục đích tiêu dùng sinh hoạt**

**Câu 13:**Theo quy luật cung – cầu, giá cả có xu hướng hạ thấp khi:**Cung lớn hơn cầu**

**Câu 14:**Cạnh tranh trong nội bộ một ngành là:**Cạnh tranh giữa các chủ thế trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hóa**

**Câu 15:**Trái phiếu và thương phiếu giống nhau ở điểm nào sau đây:**Không có giá trị thật**

**Câu 16:**Kết quả của cạnh tranh giữa các ngành là:**San bằng tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành khác nhau**

**Câu 17:**Những chủ thể tham gia thị trường gồm có:

**Người sản xuất và người tiêu dùng**

**Các chủ thể trung gian**

**Nhà nước**

**Câu 18:**Theo nghĩa hẹp, thị trường được hiểu là:**Nơi diễn ra hoạt động trao đổi (mua – bán) hàng hóa, dịch vụ**

**Câu 19:**Dịch vụ là một loại hàng hóa đặc biệt vì:**Quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời**

**Câu 20:**Theo quy luật lưu thông tiền tệ thực tế, số lượng tiền cần thiết cho lưu thông sẽ tăng trong các trường hợp:

**Tổng số giá cả hàng hóa đến kỳ thanh toán tăng lên**

**Tổng số giá cả hàng hóa khấu trừ trực tiếp giảm đi**

**Tổng số giá cả hàng hóa mua – bán chịu giảm đi**

**Câu 21:**Người sản xuất trong thị trường có vai trò nào sau đây:

**Trực tiếp tạo ra của cải vật chất và sản phẩm cho xã hội**

**Sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu của xã hội**

**Câu 22:**Trong giao dịch mua-bán thương hiệu, điều nào sau đây là đúng: **Người mua có quyển sở hữu**

**Câu 23:** Nhận định sau đúng hay sai: *“Thương hiệu là một loại hàng hoá đặc biệt có thể mua đi bán lại”.***Đúng**

## TUẦN 3

**Câu 1:** Có thể giải thích nguyên nhân của giá trị tăng thêm ở:**Hàng hóa đặc biệt**

**Câu 2:** Giá trị thặng dư thuộc quyền chiếm hữu của:**Người chủ**

**Câu 3:** Giả sử một ngày lao động có 8 giờ, trong đó thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư *bằng nhau* Tỷ suất GTTD là:**100%**

**Câu 4:** Tư bản hàng hóa là tư bản:**Biểu hiện dưới hình thái các hàng hóa có GTTD**

**Câu 5:** Khối lượng GTTD:**Tỷ lệ thuận với tỷ suất GTTD & khối lượng giá trị SLĐ**

**Câu 6:** Giá trị mới được tạo bởi:**Lao động sống**

**Câu 7:** Giá trị cũ được tạo bởi:**Lao động quá khứ**

**Câu 8:** Sức lao động là:**Tổng hợp năng lực thể chất và năng lực tinh thần của người lao động**

**Câu 9:** Chức năng *thước đo giá trị* của tiền có nghĩa là:**Sử dụng tiền để biểu thị giá trị của hàng hóa**

**Câu 10:** Nhận định sau đúng hay sai: *“Sức lao động luôn luôn là hàng hóa có thể mua, bán được”***Sai**

**Câu 11:** Giả sử một ngày lao động có 8 giờ, trong đó 4 giờ là thời gian lao động cần thiết. Nếu kéo dài ngày lao động thêm 1 giờ mà không thay đổi TGLĐCT thì tỷ suất giá trị thặng dư sẽ:**Tăng thêm 25%**

**Câu 12:** *Tỷ suất GTTD* phản ánh**:Mức độ bóc lột lao động làm thuê**

**Câu 13:** Có thể xếp vào *tư bản khả biến* các bộ phận sau đây:**Sức lao động**

**Câu 14:** *GTTD tuyệt đối* được sản xuất bằng cách:

**Kéo dài ngày lao động  
 Giữ nguyên thời gian lao động cần thiết  
Câu 15:** Có thể *giảm chi phí tư bản bất biến* nếu:**Tăng sử dụng vật liệu tái sinh, tái chế**

**Câu 16:** Giá trị thặng dư là giá trị tương ứng với: **Phần lao động không được trả công của công nhân**   
**Câu 17:** Theo quy luật lưu thông tiền tệ, số lượng tiền cần thiết cho lưu thông:

**Tỷ lệ thuận với tổng giá cả**

**Tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông của tiền  
Câu 18:** Tư bản tiền tệ là: **Tư bản biểu hiện dưới hình thái tiền tệ**

**Câu 19:** Giá trị của hàng hóa SLĐ:

**Do LĐXHCT tạo ra**

**Biểu hiện qua giá trị các TLSH cần thiết của người lao động**

**Câu 20:** Trong số các công thức sau đây, công thức nào được gọi là công thức chung của tư bản:**T – H – T’**

**Câu 21:** Giá trị *thặng dư tương đối*được sản xuất bằng cách:**Rút ngắn thời gian lao động cần thiết và tăng thời gian lao động thặng dư tương ứng**

**Câu 22:** Khối lượng GTTD phản ánh:**Quy mô bóc lột lao động làm thuê**

**Câu 23:** *GTSD đặc biệt*của hàng hóa SLĐ là:**Tạo ra giá trị tăng thêm**

**Câu 24:** Hàng hóa tiền:**Có giá trị sử dụng đặc biệt**

**Câu 25:** Giá trị của hàng hóa SLĐ có đặc điểm:

**Bao gồm các TLSH nhằm bảo đảm nhu cầu tối thiểu của người lao động**

**Bao gồm cả các chi phí đào tạo và nâng cao tay nghề lao động**

**Câu 26:** Mục đích vận động của tư bản là:**Tăng thêm giá trị**

**Câu 27:** Giá trị SLĐ:**Được tạo ra trong thời gian lao động cần thiết**

**Câu 28:** Tư bản là:**Giá trị mang lại GTTD**

**Câu 29:** Giá trị thặng dư là phần giá trị vượt trội so với:**Giá trị SLĐ**

**Câu 30:** Một tư bản có tổng bằng 1000, đầu tư theo cấu tạo hữu cơ 3/2 và đạt tỷ suất GTTD bằng 100%. Cơ cấu sản xuất của tư bản này là: **600 C + 400 V + 400 M**

**Câu 31:** Cấu tạo hữu cơ được tính bằng cách:**So sánh giá trị tư bản bất biến và giá trị tư bản khả biến**

**Câu 32:** Mua – bán hàng hóa SLĐ có thể dựa trên cơ sở: **Tất cả các phương án trên**

**Câu 33:** Nếu *tỷ suất GTTDtăng 50%*và khối lượng giá trị SLĐ giảm 20% thì khối lượng GTTD sẽ: **Tăng 20%**

**Câu 34:** Giả sử một ngày lao động có 10 giờ không thay đổi, trong đó*4 giờ là thời gian lao động cần thiết.* Nếu rút ngắn TGLĐCT xuống còn 2 giờ thì tỷ suất GTTD sẽ: **Tăng lên 400%**

**Câu 35:** Giá trị thặng dư có nguồn gốc từ:**Sản xuất   
Câu 36:** Cấu tạo hữu cơ tăng khi:**Chi phí tư bản bất biến tăng nhanh hơn chi phí tư bản khả biến**

**Câu 37:** Tỷ suất GTTD tăng 20% và khối lượng *giá trị SLĐ tăng 20%*sẽ làm cho khối lượng GTTD: **Tăng 44%  
Câu 38:** Một tư bản có giá trị 1000, đầu tư cho TLSX hết 800; thuê SLĐ hết 200. Cấu tạo hữu cơ của tư bản này bằng: **4/1**

**Câu 39 :** *Cấu tạo hữu cơ*của tư bản:**Phản ánh trình độ phát tiển của kỹ thuật sản xuất   
Câu 40:** Giá trị thặng dư *được tạo bởi:***Người lao động làm thuê**

**Câu 41:** *Mâu thuẫn của công thức chung* thể hiện ở chỗ: *“Giá trị vừa tăng thêm vừa không tăng thêm.”***Sai**

**Câu 42:** *Mâu thuẫn*của công thức chung thể hiện ở chỗ: “Giá trị tăng thêm trong lưu thông, *lại không thể* tăng thêm trong lưu thông.”**Đúng**

**Câu 43:** Tư bản sản xuất là tư bản:**Tồn tại dưới hình thái các yếu tố sản xuất**

**Câu 44:** Tiền:**Là một vật biểu thị mối quan hệ xã hội**  
**Câu 45:** Hàng hóa SLĐ là một phạm trù:  
**Chỉ gắn với phương thức sản xuất TBCN**   
**Lịch sử**

**Câu 46:** *Tư bản khả biến* là tư bản: **Có khả năng tăng thêm giá trị trong sản xuất**

**Câu 47:** *Tư bản trực tiếp* tạo ra GTTD là:**Tư bản khả biến**

**Câu 48:** Ngày lao động 10 giờ, trong đó một nửa là thời gian lao động cần thiết. Người lao động được trả 8$ một ngày, mua được 2 kg thịt gà. Khi năng suất lao động trong ngành chăn nuôi tăng làm giá thịt gà giảm còn 3.2$/kg và người lao động vẫn được trả công bảo đảm mua được *2 kg thịt gà như trước*. TGLĐCT lúc này sẽ:**Giảm xuống còn 4 giờ**

**Câu 49:** Tỷ suất GTTD tăng 20% và khối lượng giá trị SLĐ giảm 20% sẽ làm cho khối lượng GTTD:**Giảm 4%**

**Câu 50:** Điều kiện để SLĐ trở thành hàng hóa là:

**Người lao động bị tách khỏi các TLSX**

**Người lao động tự do về thân thể**

**Câu 51:** Hàng hóa SLĐ có:**GTSD đặc biệt**

**Câu 52:** Giá trị thặng dư:**Phản ánh mối quan hệ bóc lột lao động làm thuê của người chủ tư bản**

**Câu 53:** Giả sử một ngày lao động có 10 giờ, trong đó thời gian lao động cần thiết là 4 giờ. Tỷ suất GTTD là:**150%**

**Câu 54:** Có thể giải thích nguyên nhân của giá trị tăng thêm ở: **GTSD của hàng hóa đặc biệt**

**Câu 55:** Tỷ suất GTTD là tương quan so sánh giữa: **Thời gian lao động thặng dư và thời gian lao động cần thiết**

**Câu 56:** Các bộ phận sau đây được xếp vào tư bản bất biến:

**Máy móc, thiết bị**

**Nhà xưởng, kho hàng**

**Nguyên, vật liệu**

**Câu 57:** Nhận định sau **đúng***“Giá trị hàng hóa SLĐ bao gồm cả các chi phí để nuôi con cái của người lao động”.*

**Câu 58:** Tỷ suất GTTD là tương quan so sánh giữa:**GTTD và giá trị SLĐ**

**Câu 59:** Giá trị thặng dư được tạo ra:**Trong thời gian lao động thặng dư**

**Câu 60:** Giá trị thăng dư phát sinh từ:**Giá trị sử dụng của hàng hóa SLĐ**

**Câu 61:** Tư bản có thể tồn tại dưới các hình thái:

**Tư bản tiền tệ  
Tư bản sản xuất  
Tư bản hàng hóa**

**Câu 62:** Các bộ phận sau đây được tính trong giá trị hàng hóa:

**Tư bản bất biến  
Tư bản khả biến  
Giá trị thặng dư**

**Câu 63:** Tư bản bất biến là bộ phận của tư bản sản xuất:**Mà giá trị được chuyển nguyên vẹn, không tăng thêm trong sản xuất**

**Câu 64:** Khi tính giá trị tư bản bất biến, có thể cộng các khoản sau đây:

**Hao mòn công cụ lao động**

**Khấu hao nhà xưởng, công trình phục vụ**

**Tiêu hao nguyên, vật liệu, nhiên liệu**

**Câu 65:**Hình thức của pháp luật bao gồm:**Hình thức bên trong và hình thức bên ngoài**

**TUẦN 4**

**Câu 1:** Cấu tạo hữu cơ của tư bản là 3/2, tỷ suất tích lũy bằng 60%, tổng GTTD là 400. TBBB phụ thêm và TBKB phụ thêm lần lượt là:**144 và 96**

**Câu 2:** Nguồn gốc của tích lũy tư bản là: **Giá trị thăng dư**

**Câu 3:** Tỷ suất tích lũy của tư bản là:**Tỷ lệ giữa GTTD để tích lũy và tổng số GTTD**

**Câu 4:** Cơ cấu sản xuất của tư bản là: 4.000 C + 1.000 V + 2.000 M. Giả sử tư bản dành 1600 GTTD để tích lũy, trong đó phân chia cho TBBB phụ thêm 1500 và TBKB phụ thêm 100. Sau tích lũy, cấu tạo hữu cơ chung của tư bản:**Tăng lên 5/1**

**Câu 5:** Tiền trả công được tạo ra bởi:**Người lao động**

**Câu 6:** Tư bản ứng trước bằng 2000, cấu tạo hữu cơ của tư bản bằng 4/1, tỷ suất GTTD 100% và tỷ suất tích lũy bằng 60%. Có thể xác định tư bản tích lũy, TBBB phụ thêm và TBKB phụ thêm lần lượt là:**240, 192 và 48**

**Câu 7:** Tư bản tích lũy được sử dụng để:

**Mua TLSX bổ sung**

**Mua SLĐ bổ sung**

**Câu 8:** Nếu giá cả TLSH tăng 25% mà tiền công danh nghĩa tăng 30%, có thể dự đoán: **Tiền công thực tế tăng 4%**

**Câu 9:** Cơ sở của tiền công là: **Các TLSH cần thiết của người lao động**

**Câu 10:** Tổng GTTD là 600, trong đó phần tích lũy là 400 và phần tiêu dùng là 200. Nếu tổng GTTD tăng lên 900, với mọi điều kiện khác không đổi, tư bản tích lũy sẽ:**Tăng lên 600**

**Câu 11:** Khi cầu lao động vượt cung lao động, có thể dự đoán:**Tiền công tăng lên**

**Câu 12:** *Tư bản khả biến phụ thêm*thể hiện bằng: **Số SLĐ bổ sung**

**Câu 13:** Tiền công theo thời gian: **Tỷ lệ thuận với thời gian lao động**

**Câu 14:** Tư bản ứng trước bằng 500, sản xuất khối lượng GTTD bằng 200. Nếu tích lũy với tỷ suất tích lũy bằng 60%, tư bản sẽ lớn lên thành: **620**

**Câu 15:** Biểu hiện của tiền công trên thị trường là:

**Giá cả hàng hóa SLĐ**

**Giá cả lao động**

**Câu 16:** Khi tỷ suất GTTD tăng gấp đôi, với mọi điều kiện khác không đổi, có thể dự đoán:**Quy mô tích lũy của tư bản tăng gấp đôi**

**Câu 17:** Giả sử phân cách thu nhập giữa tư bản và lao động đang là 12/1. Do tích lũy tư bản mở rộng, thu nhập của tư bản tăng 40% và thu nhập của lao động tăng 20%. Tỷ lệ cách biệt về thu nhập giữa tư bản và lao động bây giờ là: **14/1**

**Câu 18:** Tiền công danh nghĩa là tiền công:**Biểu hiện bằng số tiền trả cho giá trị SLĐ**

**Câu 19:** Tích tụ tư bản là: **Tích lũy trong phạm vi từng tư bản cá biệt**

**Câu 20:** Tiền công thực tế là tiền công: **Biểu hiện bằng số TLSH mua được bằng tiền công danh nghĩa**

**Câu 21:** Giả sử tiền công danh nghĩa là 10$/ ngày. Nếu giá thịt gà bằng 4 $/ kg thì tiền công thực tế một ngày bằng:**2.5 kg thịt gà**

**Câu 22:** Khi tư bản ứng trước tăng gấp đôi, với mọi điều kiện cho trước khác không đổi, có thể dự đoán:  
**Tư bản tích luỹ tăng gấp đôi**

**TBBB phụ thêm tăng gấp đôi**

**TBKB phụ thêm tăng gấp đôi**

**Câu 23:**Những nhân tố ảnh hưởng đến tiền công là:

**Quan hệ cung – cầu về lao động  
Giá trị SLĐ  
Phản ứng của lao động với giới chủ**

**Câu 24:** Tư bản có thể tích lũy bằng con đường:**Cả 2 phương án trên đều đúng**

**Câu 25:** Khi khối lượng GTTD giảm một nửa, với mọi điều kiện khác không đổi, có thể dự đoán:**Quy mô tích lũy của tư bản giảm một nửa**

**Câu 26:** Khi cung lao động vượt cầu lao động, có thể dự đoán:**Tiền công giảm xuống**  
**Câu 27:** Bản chất của tiền công là:**Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa SLĐ**

**Câu 28:** Tập trung tư bản có thể diễn ra thông qua con đường:

**Tự nguyện sáp nhập**

**Thôn tính lẫn nhau**

**Mua - bán giữa các tư bản**

**Câu 29:** Tổng số GTTD của tư bản bằng 1.000, trong đó dành 600 để tích lũy và 400 để tiêu dùng. Để tích lũy, chủ tư bản dùng 500 mua TLSX bổ sung và 100 thuê lao động bổ sung. Tư bản bất biến phụ thêm và tư bản khả biến phụ thêm lần lượt là: **500 và 100**

**Câu 30:** Với mọi điều kiện cho trước không đổi, tỷ suất tích lũy tăng từ 40% lên 50% sẽ làm cho tỷ lệ tích lũy – tiêu dùng: **Tăng từ 2 – 3 lên 1 – 1**  
**Câu 31:** Tổng tư bản bằng 1200, cấu tạo hữu cơ bằng 5/1, tỷ suất GTTD bằng 200%, tỷ suất tích lũy bằng 75%. Tư bản bất biến phụ thêm và tư bản khả biến phụ thêm lần lượt bằng: **250 và 50**

**Câu 32:** Khi *tăng tích lũy*, cấu tạo hữu cơ của tư bản:**Tăng lên**

**Câu 33:** Tiền công theo sản phẩm:**Tỷ lệ thuận với số lượng sản phẩm**

**Câu 34:** Tỷ suất tích lũy bằng 50%, tư bản tích lũy bằng 400, trong đó 300 là TBBB phụ thêm và 100 là TBKB phụ thêm. Khi tỷ suất tích lũy tăng lên 75%, với mọi điều kiện khác không đổi, có thể dự đoán tư bản tích lũy, TBBB phụ thêm và TBKB phụ thêm lần lượt là:**600, 450 và 150**  
**Câu 35:** Tổng số GTTD của tư bản bằng 500, trong đó dành 300 cho tích lũy và 200 để tiêu dùng. Tỷ suất tích lũy của tư bản bằng: **60%**

**Câu 36:** Nếu tiền công danh nghĩa giảm 25% và giá cả TLSH tăng 25%, có thể dự đoán: **Tiền công thực tế giảm 40%**

**Câu 37:** Muốn có tích lũy tư bản, người chủ tư bản phải: **Chia GTTD thành phần tích lũy và phần tiêu dùng**

**Câu 38:** Khi tiền công danh nghĩa không đổi mà giá cả TLSH tăng lên, có thể dự đoán:**Tiền công thực tế giảm xuống**

**Câu 39:** Khi tiền công danh nghĩa tăng mà giá cả TLSH không thay đổi, có thể dự đoán: **Tiền công thực tế tăng lên**

**Câu 40:** Tích lũy tư bản mở rộng sẽ dẫn tới kết quả: **Phân cách giàu - nghèo giữa tư bản và lao động tăng lên**

**Câu 41:** Tiền công theo thời gian đòi hỏi phải kiểm soát:**Cường độ lao động**

**Câu 42:** Khi tích lũy tăng, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng là do:**Chi phí cho TBBB phụ thêm tăng nhanh hơn chi phí cho TBKB phụ thêm**

**Câu 43:** Tập trung tư bản là:**Tích lũy thông qua việc kết hợp của nhiều tư bản**

**Câu 44:** Giả sử tỷ suất GTTD là 100%, tổng GTTD là 500, trong đó dành 300 để tích lũy và 200 để tiêu dùng. Nếu tỷ suất GTTD tăng lên thành 150%, với mọi điều kiện khác không đổi, tư bản tích luỹ sẽ **450**

**Câu 45:** Tỷ suất tích lũy bằng 60%. Tỷ lệ tích lũy – tiêu dùng là:**3 – 2**

**Câu 46:** Tư bản bất biến phụ thêm là tư bản thể hiện bằng:**Số TLSX bổ sung**

**Câu 47:** Tích lũy tư bản là:**Tư bản hóa GTTD**

## TUẦN 5

**Câu 1:** Công thức xác định TNQD là: **I (V + M) + II (V + M)**

**Câu 2:** Để tăng tốc độ chu chuyển của tư bản, cần phải:

**C. Giảm thời gian sản xuất  
D. Giảm thời gian lưu thông**

**Câu 3:** Thời gian chu chuyển của tư bản là: **Tổng của thời gian sản xuất và thời gian lưu thông**

**Câu 4:** Thực chất của lưu thông tư bản xã hội là:**Trao đổi TLSX của khu vực I và TLSH của khu vực II**

**Câu 5:** Công thức xác định TSPXH là: **I (C + V + M) + II (C + V + M)**

**Câu 6:** Khu vực I của nền sản xuất xã hội là khu vực:**Sản xuất ra TLSX**

**Câu 7:** Khu vực II của nền sản xuất xã hội là khu vực:**Sản xuất ra tư liệu sinh hoạt**

**Câu 8:** Có thể xếp bộ phận nào sau đây vào thành phần tư bản cố định:

**A. Trụ sở, văn phòng  
B. Công trình phục vụ sản xuất**

**Câu 9:** Khối lượng GTTD:**Tỷ lệ thuận với tốc độ chu chuyển của tư bản**

**Câu 10:** Tổng sản phẩm xã hội (TSPXH) là:**Tổng giá trị sản xuất của cả hai khu vực I và II**

**Câu 11:** Thu nhập quốc dân (TNQD) là:**Tổng giá tri mới của cả hai khu vực I và II**

**Câu 12:** Khối lượng GTTD: **Tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản**

**Câu 13:** Khối lượng tư bản ứng trước: **Tỷ lệ nghịch với tốc độ chu chuyển của tư bản**

**Câu 14:** Tái sản xuất giản đơn là:**Tái sản xuất theo quy mô *không thay đổi* qua từng năm**

**Câu 15:** Khối lượng GTTD:**Tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển của tư bản**

**Câu 16:** Tư bản lưu động là tư bản:**Chuyển hết giá trị vào sản phẩm trong quá trình sản xuất**

**Câu 17:** Có thể xếp bộ phận nào sau đây vào thành phần của tư bản lưu động:**Nguyên liệu**

**Câu 18:** Trong TSXGĐ, nhu cầu về TLSH của khu vực I phải:**Bằng với nhu cầu về TLSX của khu vực II**

**Câu 19:** Điều kiện cơ bản của *TSXMR* là: **I (V + M) > II ©**

**Câu 20:** Điều kiện cơ bản của *TSXGĐ* là:**I (V + M ) = II (C)**

**Câu 21:** Có thể xếp bộ phận nào sau đây vào thành phần của tư bản cố định: **Máy móc, thiết bị và nhà xưởng**

**Câu 22:** Số vòng chu chuyển của tư bản:**Tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển**

**Câu 23:** Trong khu vực II, có thể thực hiện trao đổi nội bộ đối với phần giá trị ứng với:**Nhu cầu tư liệu sinh hoạt**

**Câu 24:** Trong TSXMR, nhu cầu về TLSX của khu vực II phải: **Bằng với nhu cầu về TLSH của khu vực I**

**Câu 25:** Tái sản xuất mở rộng là tái sản xuất trong đó:

**Tổng giá trị sản xuất tăng lên**

**Quy mô sử dụng tư bản tăng lên**

**Câu 26:** Tư bản cố định là tư bản:

**Chuyển giá trị từng phần vào sản phẩm trong quá trình sản xuất**

**Không thay đổi hình thái trong sản xuất**

**Câu 27:** Trong khu vực I, có thể thực hiện trao đổi nội bộ đối với phần giá trị ứng với:**Nhu cầu TLSX**

**Câu 28:**Để giảm thời gian lưu thông, cần phải:

**Giảm thời gian vận chuyển**

**Giảm thời gian mua – bán trực tiếp**

**Giảm thời gian đóng gói, bảo quản**

**Câu 29 :**Để giảm thời gian sản xuất, cần phải:

**Giảm thời gian lao động**

**Giảm thời gian gián đoạn lao động**

**Giảm thời gian dự trữ sản xuất**

**Câu 30 :**Có thể xếp bộ phận nào sau đây vào thành phần của tư bản lưu động:

**Vật liệu phụ**

**Chất phụ gia**

**Sức lao động**

## TUẦN 6

**Câu 1:** Trong điều kiện có lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất là sự chuyển hóa của: **Giá trị**

**Câu 2:** Giả sử có 2 ngành sản xuất cùng đầu tư một số tư bản bằng 1.000. Tỷ suất lợi nhuận đạt được ở ngành I là 20 %, ở ngành II là 30 %. Tỷ suất lợi nhuận bình quân của tư bản bằng:**25%**

**Câu 3:** Nhận định sau đúng hay sai: *“Tư bản cho vay là một loại hàng hóa đặc biệt”.* **Đúng**

**Câu 4:** Địa tô phản ánh mối quan hệ của các giai cấp: **Cả chủ đất, chủ tư bản và lao động làm thuê**

**Câu 5:** Nhận định sau đúng hay sai: *“Lợi nhuận thương nghiệp có nguồn gốc từ sản xuất”***Đúng**

**Câu 6:** Lợi nhuận thương nghiệp có được là do:**Tư bản sản xuất chia lại**

**Câu 7:** Lợi nhuận và GTTD bằng nhau trong trường hợp: **Giá cả hàng hóa bằng giá trị của nó**

**Câu 8:** Nhận định sau đúng hay sai: *“Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận là lợi nhuận được tính căn cứ theo tỷ suất lợi nhuận bình quân”***Đúng**

**Câu 9:** Điều kiện xuất hiện tư bản cho vay là:

**Một số người có tư bản nhàn rỗi  
Một số người có nhu cầu về tư bản để sản xuất, kinh doanh**

**Câu 10:** Địa tô chênh lệch I phát sinh: **Do điều kiện tự nhiên (độ màu mỡ, vị trí xa gần) của đất**

**Câu 11:** Địa tô chênh lệch II phát sinh do:**Kết quả của việc đầu tư cải tạo đất   
Câu 12:** Địa tô phát sinh từ:**Sản xuất nông nghiệp**

**Câu 13:** Tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm theo thời gian cùng với việc mở rộng tích lũy tư bản.Nguyên nhân là do:

**Đầu tư vào tư bản bất biến ngày càng nhiều một cách tương đối**

**Đầu tư vào tư bản khả biến ngày càng ít một cách tương đối**

**Câu 14:** *Tư bản thương nghiệp* hoạt động trong lĩnh vực:**Lưu thông**

**Câu 15:** Nhận định sau đúng hay sai: *“Lợi tức là giá cả của hàng hóa tư bản cho vay”.***Đúng**

**Câu 16:** Tư bản cho vay biểu hiện dưới hình thức nào sau đây:

**Tín dụng thương mại**

**Tín dụng ngân hàng**

**Câu 17:** Khi cung hàng hóa lớn hơn cầu hàng hóa, lợi nhuận thu được sẽ:**Thấp hơn GTTD   
Câu 18:** Nhận định sau đúng hay sai: *“Tỷ suất lợi nhuận thường lớn hơn hoặc bằng tỷ suất GTTD”***Sai**

**Câu 19:** Tỷ suất lợi nhuận bình quân hình thành là do:**Cạnh tranh tự do và di chuyển tư bản giữa các ngành khác nhau**

**Câu 20:** Giả sử một cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đ, tỷ suất lợi tức 10%. Nếu lãi suất ngân hàng là 4% thì cổ phiếu này có thể mua – bán theo giá: **25.000 đ  
Câu 21:** *Tỷ suất lợi nhuận* là tỷ lệ phần trăm khi so sánh lợi nhuận với:**Toàn bộ tư bản   
Câu 22:** Giá cả sản xuất bằng:**Chi phí tư bản cộng lợi nhuận bình quân**

**Câu 23:** Chức năng của tư bản cho vay là:**Kinh doanh tiền tệ**

**Câu 24:** Lượng địa tô tuyệt đối phụ thuộc vào: **Lợi nhuận siêu ngạch của nông nghiệp so với lợi nhuận bình quân chung**

**Câu 25:** Nhận định sau đúng hay sai: *“Tỷ suất lợi nhuận là sự chuyển hóa của tỷ suất GTTD”* **Đúng**

**Câu 26:** Một tư bản sản xuất bỏ vốn 800, sản xuất được hàng hóa có giá trị 1.000. Một tư bản thương nghiệp bỏ vốn 200 để bán hàng cho tư bản sản xuất. Tư bản sản xuất bán hàng theo giá 960 cho tư bản thương nghiệp thì tỷ suất lợi nhuận bình quân của cả hai tư bản là:**20%**

**Câu 27:** Tư bản thương nghiệp:

**Tham dự việc chia phần lợi nhuận với tư bản sản xuất**

**Tham gia bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận với tư bản sản xuất**

**Câu 28:** Địa tô chênh lệch là địa tô thu được trên đất nào sau đây:

**Đất tốt**

**Đất trung bình**

**Câu 29:** Địa tô tuyệt đối là địa tô thu được trên đất nào sau đây:

**Đất tốt**

**Đất xấu**

**Đất trung bình**

**Câu 30:** Khi cầu hàng hóa lớn hơn cung hàng hóa, lợi nhuận thu được sẽ:**Cao hơn GTTD**

**Câu 31:** Giá cả của tư bản cho vay là:**Giá mua quyền sử dụng tư bản cho vay  
Câu 32:** Lợi nhuận được coi là:**Con đẻ của toàn bộ tư bản   
Câu 33:**Tư bản thương nghiệp:**Không tạo ra GTTD cho hàng hóa**

**Câu 34:** Về bản chất, địa tô TBCN là:**Lợi nhuận siêu ngạch   
Câu 35:** Lợi nhuận thương nghiệp:**Là một phần của GTTD tạo ra trong sản xuất**

**Câu 36:** Quyền *sở hữu tư bản cho vay* thuộc về ai?**Người cho vay**

**Câu 37:** Quyền *sử dụng tư bản cho vay* thuộc về**Người đi vay**

**Câu 38:** Khi giá cả hàng hóa thấp hơn giá trị, lợi nhuận sẽ: **Thấp hơn GTTD**

**Câu 39:** Tư bản sản xuất bỏ vốn 1.000 đầu tư theo cơ cấu: 800 C + 200 V + 240 M. Tư bản thương nghiệp bỏ vốn 200 để bán hàng cho tư bản sản xuất. Để đạt tỷ suất lợi nhuận bình quân 20%, giá bán buôn của tư bản sản xuất cho tư bản thương nghiệp phải bằng: **1.200**

**Câu 40:** Nhận định sau đúng hay sai: *“Không có sự san bằng tỷ suất lợi nhuận trong nông nghiệp là do sự cản trở của độc quyền sở hữu và độc quyền kinh doanh đất”*.**Đúng**

**Câu 41:** Nhận định sau đúng hay sai: *“Lợi nhuận thương nghiệp độc lập với GTTD”.* **Sai**

**Câu 42:** Giả sử 2 ngành sản xuất cùng đầu tư một lượng tư bản bằng 1.000. Ngành I thu được lợi nhuận bằng 300, ngành II thu được lợi nhuận bằng 400. Tỷ suất lợi nhuận bình quân bằng: **35%**

**Câu 43:** Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm khi so sánh:**Lợi tức và tư bản cho vay**

**Câu 44:** Lợi nhuận là: **Chênh lệch giữa giá bán hàng hóa và chi phí sản xuất tư**

**Câu 45:** Tính chất đặc biệt của hàng hóa tư bản cho vay là: **Quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng**

**Câu 46:** Lượng lợi nhuận: **Có thể không ăn khớp với lượng GTTD**   
**Câu 47:** Nhận định sau đúng hay sai: *“Đất đai không phải là hàng hóa và không có giá trị vì không phải là sản phẩm của lao động”.***Đúng**

**Câu 48:** Tư bản thương nghiệp:

**Không tham gia sản xuất hàng hóa**

**Không tạo thêm giá trị cho hàng hoá**

**Câu 49:** Tỷ suất lợi nhuận phản ánh: **Mức độ sinh lợi của tư bản**

**Câu 50:** Nguồn gốc thật sự của địa tô là:**SLĐ làm thuê**

**Câu 51:** Chức năng của tư bản thương nghiệp là:**Kinh doanh hàng hóa**

**Câu 52:** Lợi nhuận:**Có nguồn gốc từ sản xuất**

**Câu 53:** Lượng địa tô chênh lệch phụ thuộc vào: **Lợi nhuận siêu ngạch của đất tốt so với đất xấu hơn**

**Câu 54:** Trong nông nghiệp tồn tại các giai cấp:

**Chủ tư bản kinh doanh nông nghiệp  
Lao động làm thuê  
Chủ đất**

**Câu 55:** Tư bản sản xuất chia lại lợi nhuận cho tư bản thương nghiệp bằng cách: **Bán hàng theo giá bán buôn**

**Câu 56:** *Tư bản cho vay*hoạt động trong lĩnh vực:**Lưu thông**

**Câu 57:** Giá cả đất đai:

**Tỷ lệ thuận với địa tô**

**Tỷ lệ nghịch với lãi suất tiền gửi**

**Câu 58:** Thực chất của lợi nhuận là: **Sự chuyển hóa của GTTD trong thực tế**

**Câu 59:** Khi giá cả hàng hóa cao hơn giá trị của nó:**Lợi nhuận sẽ lớn hơn GTTD**

**Câu 60:** Lợi tức cho vay có nguồn gốc từ: **Sản xuất**

**Câu 61:** Tư bản thương nghiệp là tư bản:

**Là một bộ phận của tư bản công nghiệp**

**Được tách ra từ tư bản công nghiệp**

**Câu 62:** Chu chuyển nhanh của tư bản thương nghiệp có tác động:

**Tiết kiệm chi phí lưu thông chung của xã hội**

**Thúc đẩy tuần hoàn và chu chuyển của tư bản sản xuất**

**Câu 63:** Một người cho vay 1.000 và đòi người vay phải trả lợi tức 100. Tỷ suất lợi tức**10%**

**Câu 64:** Lợi nhuận siêu ngạch tồn tại phổ biến trong nông nghiệp vì:**Cả 2 phương án trên**

**Câu 65 :**Tỷ suất lợi tức phụ thuộc:

**Tỷ suất lợi nhuận bình quân**

**Thời hạn vay**

**Độ rủi ro**

**Câu 66 :**Tư bản thương nghiệp chu chuyển nhanh có tác dụng:

**Thu lợi nhuận siêu ngạch**

**Giảm giá bán lẻ để cạnh tranh**

**Tiết kiệm chi phí lưu thông**

**Câu 67 : Trong nông nghiệp tồn tại các giai cấp:**

**Chủ tư bản kinh doanh nông nghiệp**

**Lao động làm thuê**

**Chủ đất**

## TUẦN 7

**Câu 1:** Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp có khả năng:

A. Quyết định lĩnh vực sản xuất

B. Quyết định lĩnh vực tiêu thụ

C. Định ra giá cả độc quyền nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao

**D. A, B và C**

E. B và C

**Câu 2:**Nội dung nào sau đây phản ánh đặc trưng về mục tiêu của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN:

A. Phát triển nền nông nghiệp truyền thống

**B. Vừa phát triển kinh tế, vừa từng bước nâng cao đời sống nhân dân**

C. Ưu tiên cho nhiệm vụ phát triển quốc phòng, bảo vệ đất nước

D. Phát triển kinh tế hiện đại trước, sau đó giải quyết vấn đề nâng cao đời sống nhân dân

E. Hướng nền kinh tế đến mô hình thị trường tự do

**Câu 3:**Độc quyền hình thành do các nguyên nhân:

A. Nhu cầu vốn lớn và cạnh tranh gay gắt

B. Tiến bộ KHKT và công nghệ

C. Các cuộc khủng hoảng kinh tế và thay đổi cơ cấu sản xuất

D. Sự phát triển của hệ thống tín dụng

**E. Tất cả các nguyên nhân trên**

**Câu 4:**Tư bản độc quyền nhà nước là:

A. Quá trình Nhà nước bị độc quyền hóa theo lối tư bản

B. Sự thể hiện sức mạnh của Nhà nước so với tư bản độc quyền

C. Sự liên kết giữa tư bản tư nhân và tư bản nhà nước

D. Sự chiếm hữu của Nhà nước đối với các tư bản độc quyền

**E. Sự liên kết sức mạnh giữa tư bản độc quyền và Nhà nước**

**Câu 5:**Những hình thức biểu hiện cụ thể của tư bản độc quyền nhà nước là:

A. Kết hợp về mặt nhân sự giữa bộ máy nhà nước và tư bản độc quyền

B. Hình thành và phát triển sở hữu nhà nước

C. Hình thành và phát triển khu vực kinh tế nhà nước

**D. A, B và C**

E. B và C

**Câu 6:**Kết luận nào sau đây thể hiện rõ bản chất của tư bản độc quyền nhà nước:

A. Tư bản độc quyền phải phục vụ lợi ích của Nhà nước

B. Nhà nước đứng ngoài lĩnh vực kinh tế

**C. Nhà nước phụ thuộc và bảo vệ lợi ích của tư bản độc quyền**

D. Nhà nước không sở hữu tài sản và không có khu vực kinh tế của riêng mình

**Câu 7:**Tư bản tài chính là sự liên minh:

A. Giữa các độc quyền sản xuất và các độc quyền thương nghiệp với nhau

B. Giữa Nhà nước và các độc quyền ngân hàng với nhau

C. Giữa các độc quyền tư bản công nghiệp với nhau

D. Giữa các độc quyền ngân hàng với nhau

**E. Giữa các độc quyền ngân hàng và độc quyền công nghiệp với nhau**

**Câu 8:**Trong điều kiện của CNTB độc quyền:

A. Thị trường thế giới là thống nhất

B. Hình thành xu hướng liên kết thị trường từng hàng hóa riêng biệt

C. Thị trường tồn tại độc lập trong từng nước tư bản

D. Thị trường thế giới do một số nước khống chế

**E. Thị trường thế giới bị phân chia bởi các độc quyền tư bản lớn**

**Câu 9:**Độc quyền có thể gây ra những tác động nào sau đây:

A. Tăng nhanh năng suất lao động xã hội

B. Giảm sút năng suất lao động xã hội

C. Làm tăng sự phân hóa giàu – nghèo trong xã hội

**D. A và C**

E. B và C

**Câu 10:**Tác động nào sau đây được thể hiện trong điều kiện thống trị của tư bản độc quyền nhà nước:

A. Nhà nước không có khả năng thực hiện chính sách thực dân hóa

B. Nhà nước không tham gia đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế

C. Nhà nước chỉ điều tiết bằng các chính sách trong lĩnh vực xã hội

**D. Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt**

E. Nhà nước chỉ điều tiết kinh tế bằng luật pháp và chính sách

**Câu 11:**Những khả năng nào sau đây xảy ra do tác động của độc quyền:

A. Tạo sức mạnh kinh tế cho sản xuất lớn phát triển

B. Tạo khả năng cho việc phát triển nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu của KHKT và công nghệ

C. Kìm hãm tiến bộ kỹ thuật nhằm duy trì vị thế độc quyền

D. B và C

**E. A, B và C**

**Câu 12:**Những tác động nào sau đây được coi là tác động tích cực về mặt kinh tế của CNTB:

A. Nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của người dân

B. Thúc đẩy quá trình quốc tế hóa và toàn cầu hóa nền kinh tế

C. Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển

D. A và B

**E. B và C**

**Câu 13:**Mâu thuẫn nào sau đây thể hiện giới hạn lịch sử của CNTB:

**A. Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động**

B. Mâu thuẫn giữa cá nhân và nhà nước

C. Mâu thuẫn giữa cạnh tranh và độc quyền

D. Mâu thuẫn giữa con người với thiên nhiên

**Câu 14:**Những tác động nào sau đây có thể coi là tác động tích cực về mặt xã hội của CNTB:

A. Xã hội hóa nền sản xuất

**B. Xây dựng hệ thống bảo hiểm và phúc lợi xã hội cho người lao động**

C. Làm hình thành nền kinh tế quốc tế hóa và toàn cầu hóa

D. Thúc đẩy quá trình phát triển của lực lượng sản xuất xã hội

E. Phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại

**Câu 15:**Xuất khẩu tư bản là:

A. Xuất khẩu hàng hóa giữa các nước tư bản

**B. Xuất khẩu vốn ra nước ngoài nhằm tìm kiếm lợi nhuận cao**

C. Xuất khẩu kỹ thuật và công nghệ giữa các nước tư bản

D. Xuất khẩu tiền tệ giữa các nước tư bản

**Câu 16:**Biểu hiện đặc trưng nhất của tư bản độc quyền nhà nước là:

**A. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước ở tầm vĩ mô**

B. Quyền lực lớn của nhà nước trong việc chi phối quá trình cạnh tranh của các độc quyền

C. Sự lấn át của kinh tế nhà nước so với khu vực kinh tế tư nhân

D. Sự chiếm hữu tài sản lớn của nhà nước trong nền kinh tế

E. Sự mở rộng quy mô khu vực kinh tế nhà nước

**Câu 17:**Trong hoạt động của tư bản tài chính:

A. Tư bản ngân hàng phụ thuộc tư bản công nghiệp

B. Tư bản công nghiệp có khả năng chi phối nền kinh tế

**C. Tư bản công nghiệp phụ thuộc tư bản ngân hàng**

D. Tư bản ngân hàng độc lập với tư bản công nghiệp

**Câu 18:**Độc quyền bắt đầu xuất hiện trong khoảng thời gian:

A. Đầu thế kỷ XIX

B. Đầu thế kỷ XVIII

**C. Cuối thế kỷ XIX - Đầu thế kỷ XX**

D. Cuối thế kỷ XVIII

**Câu 19:**Nội dung nào sau đây thể hiện rõ nhất đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN:

A. Phát triển kinh tế và xây dựng quốc phòng vững mạnh

B. Khuyến khích các chủ thể kinh tế làm giàu hợp pháp

C. Tăng trưởng kinh tế cao và liên tục

**D. Phát triển kinh tế và xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh**

E. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài và hội nhập kinh tế quốc tế

**Câu 20:** Những nội dung nào sau đây ứng với đặc điểm của kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam:

A. Vận hành theo cơ chế thị trường, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh

B. Vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung

C. Có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng cộng sản lãnh đạo

D. A và B

**E. A và C**

## TUẦN 8

**Câu 1:**Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất có những đặc điểm nào sau đây:

A. Bắt đầu ở Mỹ trong khoảng giữa thế kỷ XVII

B. Diễn ra ở nước Anh, sau đó lan sang các nước châu Âu trong khoảng giữa thế kỷ XVIII – giữa thế kỷ XIX

C. Dựa trên tiền đề là các phát minh thoi dệt máy, máy hơi nước, lò luyện kim kiểu mới, phương tiện vận tải mới như tàu thủy, tàu hỏa…

D. A, B và C

**E. B và C**

**Câu 2:**Quan hệ lợi ích kinh tế được thực hiện bằng phương thức nào sau đây:

A. Theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường

B. Theo các chính sách của Nhà nước

C. Thông qua các tổ chức xã hội

**D. Tất cả các phương án trên**

**Câu 3:**Nội dung nào sau đây không liên quan đến vấn đề hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN:

A. Hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các loại thị trường

**B. Hoàn thiện thể chế xây dựng nền quốc phòng toàn dân**

C. Hoàn thiện thể chế phát triển động bộ các yếu tố thị trường

D. Hoàn thiện thể chế phát triển quan hệ kinh tế quốc tế

E. Hoàn thiện thể chế sở hữu và các thành phần kinh tế

**Câu 4:**Cùng nhằm điều chỉnh hoạt động của con người, song sự khác biệt cơ bản giữa thể chế nói chung và thể chế kinh tế thuộc về:

A. Đối tượng điều chỉnh

**B. Lĩnh vực điều chỉnh**

C. Thời hạn điều chỉnh

D. Quy mô điều chỉnh

E. Phạm vi điều chỉnh

**Câu 5:**Nội dung *“Thể chế hóa đầy đủ và bảo đảm về mặt luật pháp các quyền về tài sản của mọi chủ thể kinh tế”* là nội dung của việc hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế.

**A.Đúng**

B. Sai

**Câu 6:**Những lý do nào sau làm cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở VN trở thành tất yếu khách quan:

A. Xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho nền sản xuất lớn hiện đại

B. VN chưa trải qua giai đoạn phát triển TBCN

C. Nhu cầu bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và an ninh xã hội

**D. Tất cả các phương án trên**

**Câu 7:**Khi nói về các tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế, điều nào sau đây là không đúng:

A. Tình trạng ô nhiễm môi trường gia tăng

B. Tạo ra sự phụ thuộc ngày càng lớn vào nền kinh tế thế giới

C. Nguy cơ chảy máu tài nguyên, chảy máu chất xám ra nước ngoài

D. Nguy cơ làm tăng sự bất bình đẳng với các nền kinh tế lớn

**E. Làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ trong nước**

**Câu 8:**Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở VN bao gồm những nội dung nào sau đây:

A. Hoàn thiện chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

B. Hoàn thiện chính sách bảo đảm tính chất bình đẳng và công bằng về cơ hội hưởng thụ cho các thành viên xã hội

C. Hoàn thiện chính sách chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia toàn cầu hóa

**D. Tất cả các phương án trên**

**Câu 9:**Nội dung cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là:

A. Thúc đẩy sản xuất theo dây chuyền đồng loạt

B. Chế tạo ô tô hàng loạt

C. Phát triển các công nghệ hiện đại trong xây dựng và giao thông

**D. Thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc, kỹ thuật thủ công bằng kỹ thuật cơ khí**

E. Biến nông nghiệp nhỏ thành nông nghiệp lớn

**Câu 10:**Nội dung nào sau đây không nằm trong phương hướng nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế ở VN:

A. Chủ động tham gia các liên kết khu vực và liên kết quốc tế

B. Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế

C. Nâng cao nhận thức về cơ hội và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế

D. Hoàn thiện thể chế kinh tế và hệ thống luật pháp tương thích với quá trình hội nhập

**E. Tăng cường nhập khẩu lao động từ nước ngoài**

**Câu 11:**Nhân tố nào sau đây không phải là tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa:

**A. Thể chế chính trị**

B. Khả năng sử dụng kỹ thuật và công nghệ mới

C. Nguồn nhân lực

D. Khả năng tạo vốn

**Câu 12:**Các cuộc cách mạng công nghiệp nói chung mang lại những tác động tích cực nào sau đây:

A. Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng

B. Hoàn thiện các quan hệ sản xuất xã hội

C. Thay đổi mạnh mẽ các phương thức quản trị sản xuất và quản lý xã hội

**D. Tất cả các phương án trên**

**Câu 13:**Những nội dung nào sau đây được thực hiện trong quá trình công nghiệp hóa:

**Tất cả các phương án trên**

**Câu 14:**Lợi ích là một phạm trù phản ánh:

A. Sự hài lòng của con người về một vấn đề cụ thể nào đó

B. Sự phát triển về chất lượng các dịch vụ thỏa mãn nhu cầu vật chất của con người

C. Tổng hợp các nhu cầu mà con người mong muốn đạt tới

D. Sự quan tâm của Nhà nước tới nhu cầu của con người

**E. Sự thỏa mãn nhu cầu của con người**

**Câu 15:**Nội dung nào sau đây không thuộc vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm sự hài hòa các quan hệ lợi ích kinh tế:

A. Tạo môi trường thuận lợi cho các chủ thể tìm kiếm lợi ích hợp pháp

B. Giải quyết các mâu thuẫn phát sinh về lợi ích giữa các chủ thể kinh tế

**C. Hướng dẫn các doanh nghiệp và cá nhân tìm kiếm cách thức đạt được lợi ích của mình**

D. Điều hòa lợi ích giữa các cá nhân, doanh nghiệp và xã hội

E. Kiểm soát, ngăn chặn các lợi ích bất hợp pháp

**Câu 16:**Khi nói về lợi ích kinh tế, điều nào sau đây là đúng:

**A. Bản chất của lợi ích kinh tế phản ánh mục đích và động cơ hoạt động kinh tế**

B. Quy mô hoạt động càng lớn, lợi ích kinh tế đạt được càng lớn

C. Lợi ích kinh tế do các lợi ích khác của con người chi phối

D. Lợi ích kinh tế vận động độc lập với chủ thể kinh tế

E. Để đạt lợi ích kinh tế, chủ thể kinh tế không nhất thiết phải hoạt động kinh tế

**Câu 17:**Quan hệ nào sau đây không thuộc biểu hiện cụ thể của quan hệ lợi ích kinh tế:

**A. Quan hệ giữa các cơ quan chức năng của Nhà nước với nhau**

B. Quan hệ giữa chủ doanh nghiệp này với chủ doanh nghiệp khác

C. Quan hệ giữa chủ doanh nghiệp và người lao động

**Câu 18:**Khi nói về lợi ích kinh tế, điều nào sau đây là không đúng:

A. Lợi nhuận là biểu hiện trực tiếp lợi ích kinh tế của người chủ doanh nghiệp

B. Tiền công là biểu hiện trực tiếp lợi ích kinh tế của người lao động

C. Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của hoạt động kinh tế

**D. Nhà nước là một chủ thể đứng ngoài lợi ích kinh tế**

E. A, B và C

**Câu 19:**Điều nào sau đây không đúng khi nói về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư:

A. Làm thay đổi tận gốc tư duy của con người về mọi lĩnh vực

B. Dựa trên tiền đề kỹ thuật số

C. Diễn ra từ cuối thế kỷ XX và hiện nay vẫn đang tiếp diễn

D. Diễn ra ở tất cả các nước, không phân biệt nước giàu – nước nghèo, nước hiện đại – nước lạc hậu

**E. Diễn ra trong khoảng cuối thế kỷ XX – Đầu thế kỷ XXI**

**Câu 20:**Cách mạng công nghiệp lần thứ ba:

A. Diễn ra trong khoảng đầu thế kỷ XX, dựa trên tiền đề phát minh ra máy bay

B. Diễn ra trong khoảng đầu thập niên 60 của thế kỷ XX – Cuối thế kỷ XX

C. Phát minh máy tính điện tử và công nghệ thông tin làm thay đổi toàn bộ kỹ thuật sản xuất và phương pháp quản lý

D. A và C

**E. B và C**

**Câu 21:**Tác động nào dưới đây không diễn ra trong cách mạng công nghiệp lần thứ hai:

A. Chế tạo và sử dụng động cơ đốt trong

B. Sản xuất giấy và kỹ thuật in ấn hiện đại

C. Chế tạo ô tô

D. Sử dụng các phương pháp luyện kim tiên tiến

**E. Phát minh máy tính điện tử**

**Câu 22:**Việc hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế bao gồm những nội dung nào sau đây:

A. Hoàn thiện pháp luật về đất đai

B. Hoàn thiện pháp luật về sử dụng tài sản công

C. Hoàn thiện pháp luật về quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên

**D. Tất cả các phương án trên**

**Câu 23:**Nội dung nào sau đây không phản ánh đặc trưng của cách mạng công nghiệp:

A. Các phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ

B. Sự phát triển nhảy vọt về chất của các tư liệu lao động

C. Năng suát lao động tăng nhanh chóng

**D. Bộ máy nhà nước thay đổi**

E. Thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội

**Câu 24:**Hội nhập kinh tế quốc tế là một tất yếu khách quan đối với VN vì:

A. Xu thế khách quan của quá trình quốc tế hóa và toàn cầu hóa lôi cuốn

B. Phù hợp với con đường thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu

C. Tận dụng được các thành tựu tiến bộ của thế giới về mọi mặt

D. Mở rộng thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của VN

**E. Tất cả các lý do trên**

**Câu 25:**Khi nói về các tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế, điều nào sau đây là không đúng:

A. Tình trạng ô nhiễm môi trường gia tăng

B. Tạo ra sự phụ thuộc ngày càng lớn vào nền kinh tế thế giới

**C. Làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ trong nước**

D. Nguy cơ chảy máu tài nguyên, chảy máu chất xám ra nước ngoài

E. Nguy cơ làm tăng sự bất bình đẳng với các nền kinh tế lớn